

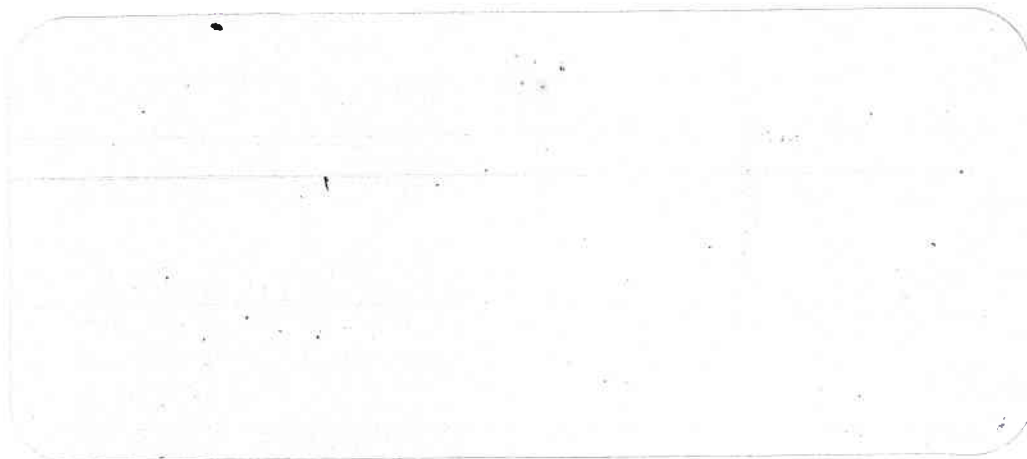
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax : (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 – 14
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Hải Phòng

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

Địa chỉ

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô(VDS)

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	
Ông Bùi Nhật Truyền	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	
Ông Lý Quang Thái	Ủy viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/06/2023
Ông Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đình Hường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Tạ Thị Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Số ~~461~~/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, được lập ngày tháng năm 2023 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 08 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân Hàng TMCP Pvccombank (Ngân hàng đồng tài trợ vốn vay cùng Ngân Hàng TMCP Hàng Hải) và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304 đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác. Tại thời điểm soát xét, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 là: **914.231.873.239** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2023 vượt quá tổng tài sản số tiền là: **773.513.530.661** đồng. Trong kỳ từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 Giá vốn hàng bán, dịch vụ cung cấp vượt doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp số tiền: 30.471.740.900 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.930.130.715	137.581.234.092
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.601.602.216	17.268.078.218
111	1. Tiền		13.601.602.216	17.268.078.218
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		42.000.000.000	42.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	42.000.000.000	42.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.489.563.630	47.649.046.114
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	17.128.944.581	22.081.508.147
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	1.951.466.757	12.717.726.993
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	14.409.152.292	12.849.810.974
140	IV. Hàng tồn kho	9	9.294.325.508	10.255.586.376
141	1. Hàng tồn kho		9.294.325.508	10.255.586.376
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.544.639.361	20.408.523.384
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	2.397.936.293	1.307.417.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.144.711.202	19.094.341.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.991.866	6.764.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		438.396.696.811	462.471.232.265
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		203.785.862.216	213.906.829.719
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.b	27.053.892.524	37.316.398.109
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	478.044.705	338.547.098
216	3. Phải thu dài hạn khác	7.b	178.045.027.601	178.042.987.126
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	8	(1.791.102.614)	(1.791.102.614)
220	II. Tài sản cố định		185.923.778.926	213.602.985.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	185.923.778.926	213.602.985.764
222	- Nguyên giá		1.106.813.452.223	1.106.813.452.223
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(920.889.673.297)	(893.210.466.459)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	174.016.364	174.016.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		174.016.364	174.016.364
260	VI. Tài sản dài hạn khác		48.513.039.305	34.787.400.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	48.513.039.305	34.787.400.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		562.326.827.526	600.052.466.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.335.840.358.187	1.325.767.559.767
310	I. Nợ ngắn hạn		78.814.919.707	81.658.358.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.a	10.521.068.380	13.216.984.644
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.a	555.885.092	1.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.a	786.286.966	690.097.735
314	4. Phải trả người lao động		14.593.490.179	16.164.232.186
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.994.841.634	38.636.364
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18.a	1.649.978.394	977.912.964
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.a	48.712.125.152	50.569.250.152
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.243.910	1.243.910
330	II. Nợ dài hạn		1.257.025.438.480	1.244.109.200.812
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.b	9.557.572.754	7.098.835.895
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15.b	1.869.228.112	1.869.228.112
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	17.b	528.855.007.391	518.463.988.054
337	4. Phải trả dài hạn khác	18.b	297.645.984.512	298.020.567.580
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.b	419.097.645.711	418.656.581.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		(773.513.530.661)	(725.715.093.410)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(773.513.530.661)	(725.715.093.410)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.444.950.000	122.444.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.800.000.000	1.800.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		9.303.967.442	9.303.967.442
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(914.231.873.239)	(866.614.817.141)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(866.614.817.141)	(924.165.344.300)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(47.617.056.098)	57.550.527.159
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.547.970.136	2.729.351.289
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		562.326.827.526	600.052.466.357

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính - kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	99.096.773.668	208.935.254.910
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		99.096.773.668	208.935.254.910
11	4. Giá vốn hàng bán	22	129.568.514.568	136.598.330.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(30.471.740.900)	72.336.924.306
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.439.060.566	995.530.586
22	7. Chi phí tài chính	24	13.430.094.700	24.028.086.699
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.476.116.337	13.444.433.507
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.514.218.877	10.061.876.801
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		(49.976.993.911)	39.242.491.392
31	12. Thu nhập khác	27	2.597.346.450	8.388.528.599
32	13. Chi phí khác	28	28.237.248	331.363.187
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2.569.109.202	8.057.165.412
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(47.407.884.709)	47.299.656.804
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	110.552.542	195.972.949
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(47.518.437.251)	47.103.683.855
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(47.617.056.098)	46.921.714.152
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		98.618.847	181.969.703
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(3.889)	3.832

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Trưởng phòng tài chính - kế toán



Trần Sỹ Khánh

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(47.407.884.709)	47.299.656.804
	2. Điều chỉnh cho các khoản	37.670.675.820	51.337.509.205
02	- Khấu hao tài sản cố định	27.679.206.838	28.304.953.092
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.254.291.918	10.583.653.192
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.738.939.273)	(995.530.586)
06	- Chi phí lãi vay	10.476.116.337	13.444.433.507
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(9.737.208.889)	98.637.166.009
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	20.328.762.694	(25.430.808.738)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	961.260.868	3.121.522.131
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.173.357.003	(14.033.331.400)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(14.816.157.824)	(15.722.283.424)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(85.097.000)	(90.827.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(196.062.554)	(285.790.297)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.371.145.702)	46.195.647.281
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(42.000.000.000)	(42.195.680.908)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	42.000.000.000	20.171.153.940
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.646.561.094	585.667.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.646.561.094	(21.438.859.395)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

<u>Mã số</u>	<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	200.000.000	300.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.085.600.000)	(48.485.400.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(280.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.165.600.000)	(48.185.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.890.184.608)	(23.428.612.114)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.268.078.218	54.808.145.146
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(776.291.394)	(1.103.321.868)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	13.601.602.216	30.276.211.164

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính - kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 6 ngày 12 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<u>Tên đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô(VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương Pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lãi kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*Doanh thu cung cấp dịch vụ*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	588.469.175	531.586.132
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.013.133.041	16.736.492.086
- Tiền gửi VND	<i>13.013.133.041</i>	<i>16.736.492.086</i>
Cộng	13.601.602.216	17.268.078.218

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-
Cộng	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hà Nội	6	4,9	-	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Thăng Long	6	9,3	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thăng Long	6	7	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6	8,3	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng			42.000.000.000	42.000.000.000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.128.944.581	22.081.508.147
SIBRUN EDGE FPEIGHT Pte	2.463.195.234	7.275.582.481
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	5.494.540.288	4.222.578.750
Khác	9.171.209.059	10.583.346.916
b. Phải thu khách hàng dài hạn	27.053.892.524	37.316.398.109
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	20.472.496.526	32.432.760.787
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	797.459.392
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	583.273.658
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	3.649.752.951	2.025.526.144
Khác	1.550.909.997	1.477.378.128
Cộng	44.182.837.105	59.397.906.256

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp)

c. Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông	Công ty liên kết	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Công ty liên kết	797.459.392	797.459.392

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.951.466.757	12.717.726.993
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng	-	7.418.003.258
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Hàng Hải Thảo Linh	-	1.659.442.400
Khác	1.951.466.757	3.640.281.335
b. Dài hạn	478.044.705	338.547.098
Công ty CP tư vấn đầu tư & XD tài nguyên nước	60.000.000	60.000.000
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000	100.000.000
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435	81.588.435
Khác	236.456.270	96.958.663
Cộng	2.429.511.462	13.056.274.091

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.409.152.292	-	12.849.810.974	-
Dư Nợ Bảo hiểm xã hội	700	-	-	-
Tạm ứng	10.082.208.808	-	8.722.981.580	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.139.430.000	-	2.139.430.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	2.187.512.784	-	1.987.399.394	-
Cộng	14.409.152.292	-	12.849.810.974	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu khác dài hạn (1)	178.045.027.601	-	178.042.987.126	-
Cộng	178.045.027.601	-	178.042.987.126	-

7. PHẢI THU KHÁC (tiếp)

(1) Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926	1.245.722.926
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366	158.710.066.366
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990	17.021.517.990
Phải thu dài hạn khác	1.067.720.319	1.065.679.844
Cộng	178.045.027.601	178.042.987.126

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết	1.245.722.926	1.245.722.926

8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500	-	22.912.500	-
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	355.606.229	-	355.606.229	-
Công ty CP Vận tải container Đông Mihaud International Co., LTD	797.459.392	-	797.459.392	-
Shui Fong Pte., Ltd	10.216.500	-	10.216.500	-
Shipping Land PTE.,Ltd	21.634.334	-	21.634.334	-
Shipping Land PTE.,Ltd	583.273.659	-	583.273.659	-
Cộng	1.791.102.614	-	1.791.102.614	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.294.325.508		10.255.586.376	
	9.294.325.508	-	10.255.586.376	-

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	174.016.364	174.016.364

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.397.936.293	1.307.417.356
- Công cụ dụng cụ	749.350.325	451.608.136
- Phí bảo hiểm P&I	1.516.685.997	641.465.422
- Chi phí khác	131.899.971	214.343.798
b. Dài hạn	48.513.039.305	34.787.400.418
- Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	48.478.411.463	34.734.613.619
- Công cụ dụng cụ	34.627.842	43.227.979
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	9.558.820
Cộng	50.910.975.598	36.094.817.774

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	28.207.568.756	36.363.636	1.078.235.047.731	334.472.100	1.106.813.452.223
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	28.207.568.756	36.363.636	1.078.235.047.731	334.472.100	1.106.813.452.223
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	12.583.409.543	36.363.636	880.256.221.180	334.472.100	893.210.466.459
- Khấu hao trong kỳ	375.414.270		27.303.792.568		27.679.206.838
Số cuối kỳ	12.958.823.813	36.363.636	907.560.013.748	334.472.100	920.889.673.297
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.624.159.213	-	197.978.826.551	-	213.602.985.764
Tại ngày cuối kỳ	15.248.744.943	-	170.675.033.983	-	185.923.778.926

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 167.716.951.230 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 311.733.507.072 VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19, tháp VPOINT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Giá trị	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
a. Ngân hạn	48.712.125.152	48.712.125.152	335.125.000	2.192.250.000	50.569.250.152	50.569.250.152	
Vay ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000	200.000.000	300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Vay cán bộ công nhân viên	1.400.000.000	1.400.000.000	200.000.000	300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	47.312.125.152	47.312.125.152	135.125.000	1.892.250.000	49.069.250.152	49.069.250.152	
Tiền VND	19.400.000.000	19.400.000.000	-	600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	19.400.000.000	19.400.000.000	-	600.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
Tiền USD	27.912.125.152	27.912.125.152	135.125.000	1.292.250.000	29.069.250.152	29.069.250.152	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	24.111.325.152	24.111.325.152	116.725.000	803.250.000	24.797.850.152	24.797.850.152	
Ngân hàng Indovinabank	3.800.800.000	3.800.800.000	18.400.000	489.000.000	4.271.400.000	4.271.400.000	
b. Dài hạn	419.097.645.711	419.097.645.711	2.028.887.685	1.587.823.145	418.656.581.171	418.656.581.171	
Tiền VND	19.990	19.990	-	-	19.990	19.990	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.990	9.990	-	-	9.990	9.990	
Tiền USD	419.097.625.721	419.097.625.721	2.028.887.685	1.587.823.145	418.656.561.181	418.656.561.181	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	219.145.033.373	219.145.033.373	1.060.899.972	830.267.544	218.914.400.945	218.914.400.945	
Tổng cộng	199.952.592.348	199.952.592.348	967.987.713	757.555.601	199.742.160.236	199.742.160.236	
	467.809.770.863	467.809.770.863	2.364.012.685	3.780.073.145	469.225.831.323	469.225.831.323	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư vay VND Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Vay cá nhân	1	12,0%	1.400.000.000	1.400.000.000		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 01/2006/HĐTĐ	10	7,8%	81.000.000.000	19.400.000.000	19.400.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTĐ	11	7,8%	122.778.000.000	10.000	-	Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam 06122006/HĐTĐ	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990	-	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			261.898.000.000	20.800.019.990	19.400.000.000	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)**

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư vay USD Số hợp đồng	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam 2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000,00	270.000,00	270.000,00	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000,00	557.500,02	535.000,00	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000,00	9.412.717,13	210.000,00	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovina Bank 2037/IVBDD-HDNI/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9.387.284,46	8.577.284,46	160.000,00	Thế chấp tàu Đông Đu
Tổng cộng			34.967.284,46	18.817.501,61	1.175.000,00	

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Ngắn hạn	10.521.068.380	10.521.068.380	13.216.984.644	13.216.984.644
Hemisphere Trading Transport Co., Ltd	-	-	3.933.247.500	3.933.247.500
Công ty cổ phần hàng hải VSICO	-	-	2.460.187.450	2.460.187.450
Tổng công ty BH Bảo Việt	184.566.009	184.566.009	1.069.264.704	1.069.264.704
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Kim	2.304.039.086	2.304.039.086	600.134.146	600.134.146
Các đối tượng khác	8.032.463.285	8.032.463.285	5.154.150.844	5.154.150.844
b. Dài hạn	9.557.572.754	9.557.572.754	7.098.835.895	7.098.835.895
Đóng mới tàu Đông Phú- NMĐTHL	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
Hemisphere Trading Transport Co., Ltd	3.936.562.500	3.936.562.500	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	1.597.958.370	1.597.958.370	3.597.958.370	3.597.958.370
Các đối tượng khác	1.924.531.684	1.924.531.684	1.402.357.325	1.402.357.325
Cộng	20.078.641.134	20.078.641.134	20.315.820.539	20.315.820.539
c. Các bên liên quan	Mối quan hệ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline	Công ty liên kết		97.685.000	97.685.000

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Ngắn hạn	555.885.092	555.885.092	1.000	1.000
Công ty Cổ phần hàng hải Vsico	555.884.092	555.884.092	-	-
Các đối tượng khác	1.000	1.000	1.000	1.000
b. Dài hạn	1.869.228.112	1.869.228.112	1.869.228.112	1.869.228.112
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	276.195.690	276.195.690
Kansai Steam Ship Co., Ltd	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442	1.519.751.442
Các đối tượng khác	73.280.980	73.280.980	73.280.980	73.280.980
Cộng	2.425.113.204	2.425.113.204	1.869.229.112	1.869.229.112

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÓ

Tầng 19, tháp VPQT Hoà Bình, số 106, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
						Số còn phải nộp cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	474.118.420	2.688.997.628	2.468.716.838	-	694.399.210	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		166.062.554	110.552.542	196.062.554	-	80.552.542	
Thuế Thu nhập cá nhân	4.772.588	49.916.761	87.743.545	121.552.504	-	11.335.214	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.991.866	-	7.000.000	7.000.000	1.991.866	-	
Cộng	6.764.454	690.097.735	2.894.293.715	2.793.331.896	1.991.866	786.286.966	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay	528.855.007.391	518.463.988.054
Cộng	528.855.007.391	518.463.988.054

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn	1.649.978.394	977.912.964
Kinh phí công đoàn	506.466.551	567.717.228
Bảo hiểm xã hội	387.543.666	50.544
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.768.177	309.595.196
Dư có tạm ứng	200.000	40.549.996
b. Dài hạn	297.645.984.512	298.020.567.580
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	83.000.000	93.000.000
Phải trả dài hạn khác (*)	297.562.984.512	297.927.567.580
Cộng	299.295.962.906	298.998.480.544

(*) Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cô tức	89.830.000	89.830.000
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
Thuế TNCN tạm thu	724.963.122	1.100.956.575
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
Phải trả dài hạn khác	185.564.491	174.154.106
Cộng	297.562.984.512	297.927.567.580

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	720.000.000	9.303.967.442	(30.000)	(922.665.344.300)	1.985.601.229	(783.589.370.629)
- Tăng vốn năm trước	-	-	1.080.000.000	-	-	-	420.000.000	1.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	57.550.527.159	323.750.060	57.874.277.219
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	1.800.000.000	9.303.967.442	(30.000)	(866.614.817.141)	2.729.351.289	(725.715.093.410)
- Lãi,(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(47.617.056.098)	98.618.847	(47.518.437.251)
Lợi nhuận và cổ tức chia bởi công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
Số cuối kỳ	122.444.950.000	4.621.485.000	1.800.000.000	9.303.967.442	(30.000)	(914.231.873.239)	2.547.970.136	(773.513.530.661)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Vốn của Nhà Nước	59.965.730.000	49%	59.965.730.000	49%
+ Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51%	62.479.220.000	51%
	122.444.950.000	100%	122.444.950.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.303.967.442	9.303.967.442
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	344.457,85	1.575.375,84

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99.096.773.668	208.935.254.910
Cộng	99.096.773.668	208.935.254.910

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.568.514.568	136.598.330.604
Cộng	129.568.514.568	136.598.330.604

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.738.939.273	995.530.586
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.700.121.293	
Cộng	3.439.060.566	995.530.586

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.476.116.337	13.444.433.507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.953.978.363	10.583.653.192
Cộng	13.430.094.700	24.028.086.699

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.893.731	212.338.349
- Chi phí nhân công	6.248.850.748	6.707.107.739
- Chi phí khấu hao	515.656.441	460.665.938
- Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	72.405.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.679.401	1.098.648.237
- Chi phí khác bằng tiền	1.542.138.556	1.510.711.538
Cộng	9.514.218.877	10.061.876.801

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.928.161.551	28.945.383.177
- Chi phí nhân công	35.617.107.162	59.265.440.033
- Chi phí khấu hao	27.593.073.837	28.304.953.092
- Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	72.405.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.062.513.275	28.521.492.746
- Chi phí khác bằng tiền	2.242.077.636	1.510.711.538
Cộng	116.449.933.461	146.620.385.586

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chênh lệch giá nhiên liệu bàn giao tàu cho thuê	13.880.362	7.795.007.167
- Tiền bồi thường	2.532.183.830	-
- Thu nhập khác	51.282.258	593.521.432
Cộng	2.597.346.450	8.388.528.599

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		1.725.577
- Khác	28.237.248	329.637.610
Cộng	28.237.248	331.363.187

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN	110.552.542	195.972.949

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(47.617.056.098)	46.921.714.152
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(47.617.056.098)	46.921.714.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.889)	3.832

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.601.602.216		17.268.078.218	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	236.637.016.998	(1.791.102.614)	250.290.704.356	(1.791.102.614)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-
Cộng	292.238.619.214	(1.791.102.614)	309.558.782.574	(1.791.102.614)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	467.809.770.863	469.225.831.323
Phải trả người bán, phải trả khác	319.374.604.040	319.314.301.083
Chi phí phải trả	528.855.007.391	518.463.988.054
Cộng	1.316.039.382.294	1.307.004.120.460

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.601.602.216			13.601.602.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.538.096.873	205.098.920.125		236.637.016.998
Đầu tư ngắn hạn	42.000.000.000			42.000.000.000
Cộng	87.139.699.089	205.098.920.125	-	292.238.619.214
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.268.078.218			17.268.078.218
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.931.319.121	215.359.385.235		250.290.704.356
Đầu tư ngắn hạn	42.000.000.000			42.000.000.000
Cộng	94.199.397.339	215.359.385.235	-	309.558.782.574

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	48.712.125.152	419.097.645.711		467.809.770.863
Phải trả người bán, phải trả khác	12.171.046.774	307.203.557.266		319.374.604.040
Chi phí phải trả	-	528.855.007.391		528.855.007.391
Cộng	60.883.171.926	1.255.156.210.368	-	1.316.039.382.294
Số đầu năm				
Vay và nợ	50.569.250.152	418.656.581.171		469.225.831.323
Phải trả người bán, phải trả khác	14.194.897.608	305.119.403.475		319.314.301.083
Chi phí phải trả	-	518.463.988.054		518.463.988.054
Cộng	64.764.147.760	1.242.239.972.700	-	1.307.004.120.460

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
		Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	99.096.773.668	99.096.773.668
Chi phí bộ phận	129.568.514.568	129.568.514.568
Kết quả kinh doanh bộ phận	(30.471.740.900)	(30.471.740.900)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		9.514.218.877
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(39.985.959.777)
Doanh thu hoạt động tài chính		3.439.060.566
Chi phí tài chính		13.430.094.700
Thu nhập khác		2.597.346.450
Chi phí khác		28.237.248
Thuế TNDN hiện hành		110.552.542
Lợi nhuận sau thuế		(47.518.437.251)

34. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Lương Ban Tổng giám đốc

	Chức vụ	Kỳ này VND
+ Thù lao HĐQT		114.000.000
Nguyễn Ngọc Ánh	Chủ tịch HĐQT đến 19/04/2023	18.000.000
Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT	24.000.000
Lý Quang Thái	Ủy viên HĐQT	24.000.000
Bùi Nhật Truyền	Ủy viên HĐQT	24.000.000
Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	24.000.000
+ Thù lao Ban kiểm soát		54.000.000
Nguyễn Thị Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	18.000.000
Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên đến 19/04/2023	10.800.000
Tạ Thị Huệ	Thành viên	7.200.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	18.000.000

+ Lương Ban Tổng giám đốc, Lương Hội đồng quản trị	841.301.200	
Trần Quang Toàn	Chủ tịch HĐQT từ 19/04/2023	96.892.200
Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	221.712.000
Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc đến 01/06/2023	156.996.000
Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc	184.547.000
Bùi Nhật Truyền	Phó Tổng Giám đốc	181.154.000
Tổng cộng		1.009.301.200

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu

Trưởng phòng tài chính - kế toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Kim Ân

Trần Sỹ Khánh



Nguyễn Duy Luân